

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Phần I : Lãi , lỗ

Quý I năm 2010

STT	DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	81,004,869,066	4,062,354,545	81,004,869,066	4,062,354,545
2	Các khoản giảm trừ (4+5+6+7)	3	0	0	0	0
	- Chiết khấu thương mại	4	0	0	0	0
	- Giảm giá hàng bán	5	0	0	0	0
	- Giá trị hàng bán bị trả lại	6	0	0	0	0
	- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	81,004,869,066	4,062,354,545	81,004,869,066	4,062,354,545
4	Giá vốn hàng bán	11	41,709,961,014	1,262,610,297	41,709,961,014	1,262,610,297
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(10	20	39,294,908,052	2,799,744,248	39,294,908,052	2,799,744,248
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21,611,825,205	6,841,351,732	21,611,825,205	6,841,351,732
7	Chi phí tài chính	22	0	0	0	0
	"Trong đó: Lãi vay phải trả	23	0	0	0	0
8	Chi phí bán hàng	24	557,209,315	0	557,209,315	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,978,151,545	0	8,978,151,545	0
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	51,371,372,397	9,641,095,980	51,371,372,397	9,641,095,980
11	Thu nhập khác	31	0	0	0	0
12	Chi phí khác	32	0	0	0	0
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	0	0	0	0
14	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doan	45	0	0	0	0
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50	51,371,372,397	9,641,095,980	51,371,372,397	9,641,095,980
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	12,413,301,072	0	12,413,301,072	0
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	570,680,982	0	570,680,982	0
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60	38,387,390,343	9,641,095,980	38,387,390,343	9,641,095,980
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	384	243	384	243

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Minh Huế

CÔNG TY CP ĐTPT ĐÔ THỊ & KCN SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 1+2 toà nhà CT1 Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	911,237,059,733	788,967,522,795
I	Tiền	110	699,796,367,915	651,682,742,139
1	Tiền mặt tại quỹ	111	2,497,574,820	2,560,794,306
2	Tiền gửi ngân hàng	112	81,298,793,095	119,121,947,833
3	Các khoản tương đương tiền	113	616,000,000,000	530,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	80,000,000,000	0
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	0	0
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	80,000,000,000	0
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	110,063,017,071	113,113,097,942
1	Phải thu của khách hàng	131	62,458,685,196	65,697,007,648
2	Trả trước cho người bán	132	30,147,227,024	33,742,156,245
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134	0	0
5	Các khoản phải thu khác	138	26,332,180,668	22,549,009,866
6	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(8,875,075,817)	(8,875,075,817)
IV	Hàng tồn kho	140	7,241,614,545	8,319,090,556
1	Hàng mua đang đi trên đường	141	0	0
2	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	0	0
3	Công cụ, dụng cụ trong kho	143	0	0
4	Chi phí SXKD dở dang	144	7,241,614,545	8,319,090,556
5	Thành phẩm tồn kho	145	0	0
6	Hàng hoá tồn kho	146	0	0
7	Hàng gửi đi bán	147	0	0
8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	14,136,060,202	15,852,592,158
1	Tạm ứng	151	13,467,291,524	14,418,898,316
2	Chi phí trả trước	152	403,441,292	367,622,979
3	Chi phí chờ kết chuyển	153	0	0
4	Thuế GTGT được khấu trừ	154	265,327,386	295,745,268
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	155	0	770,325,595
6	Tài sản ngắn hạn khác	158	0	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2,059,237,220,023	2,362,415,387,503
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4	Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II	Tài sản cố định	220	18,944,385,998	18,302,909,945
1	TSCĐ hữu hình	221	16,652,719,344	16,136,243,292
	- Nguyên giá	222	23,867,517,170	23,867,517,170
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(7,214,797,826)	(7,731,273,878)
2	TSCĐ vô hình	227	2,291,666,654	2,166,666,653
	- Nguyên giá	228	31,940,437,988	31,940,437,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(29,648,771,334)	(29,773,771,335)
III	Chi phí XD CB dở dang	230	1,656,956,020,301	1,707,253,105,857
IV	Bất động sản đầu tư	240	4,141,917,214	4,098,772,243
	- Nguyên giá	241	4,314,497,098	4,314,497,098
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(172,579,884)	(215,724,855)
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	376,950,521,351	631,148,161,351
1	Đầu tư vào Công ty con	251	101,511,547,602	127,511,547,602
2	Đầu tư liên doanh, liên kết	252	117,016,832,732	324,614,302,732
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	211,649,000,000	232,249,170,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(53,226,858,983)	(53,226,858,983)

TT	TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
V	Tài sản dài hạn khác	260	2,244,375,159	1,612,438,107
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	348,910,021	287,653,951
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1,895,465,138	1,324,784,156
3	Tài sản dài hạn khác	263	0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,970,474,279,756	3,151,382,910,298
TT	NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,220,427,023,174	1,164,557,559,373
I	Nợ ngắn hạn	310	666,667,769,628	383,372,792,142
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312	0	0
3	Phải trả cho người bán	313	50,800,411,385	43,858,786,527
4	Người mua trả tiền trước	314	281,368,840,787	6,256,835,623
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	240,710,773,077	232,499,476,966
6	Phải trả công nhân viên	316	7,522,732,786	2,550,433,397
7	Chi phí phải trả	331	40,567,727,018	55,516,252,631
8	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	0	0
9	Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318	0	0
10	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	41,132,573,227	41,521,837,593
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4,564,711,348	1,169,169,405
II	Nợ dài hạn	330	553,759,253,546	781,184,767,231
1	Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4	Vay và nợ dài hạn	334	500,000,000,000	500,000,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	113,380,821	105,062,121
7	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	337	270,000,000	270,000,000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	53,375,872,725	280,809,705,110
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,750,047,256,582	1,986,825,350,925
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	1,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	218,308,742,787	219,699,446,787
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4	Cổ phiếu quỹ	414	0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6	Chênh lệch tỷ giá	416	0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	21,264,702,704	21,264,702,704
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	34,929,429,993	34,929,429,993
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419	675,544,381,098	710,931,771,441
10	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,970,474,279,756	3,151,382,910,298

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Minh Huế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		88,363,133,075	9,789,242,722
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(35,765,424,471)	(23,931,319,972)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,183,130,874)	(4,483,921,557)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		0	(2,347,625,000)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0	(2,000,000,000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,098,512,095,430	92,110,982,605
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(3,209,351,954,141)	(56,690,717,149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(69,425,280,981)	12,446,641,649
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn k	22		0	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,311,655,205	218,190,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		21,311,655,205	218,190,944
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	7,000,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(16,500,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		0	(9,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		(48,113,625,776)	3,164,832,593
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		699,796,367,915	4,941,195,098
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70		651,682,742,139	8,106,027,691

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Minh Huế